

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY  
DỰNG KONTUM**

Số: 154/2022/BCTN-KOVALIXA

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kontum, ngày 15 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Thường niên năm 2021**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KONTUM

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.: 6100102662

- Vốn điều lệ: 33.000.000.000 đồng (Ba mươi ba tỷ đồng)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 33.000.000.000 đồng (Ba mươi ba tỷ đồng)

- Địa chỉ: Thôn 2, Xã Kroong, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

- Số điện thoại: 0260.3861929

- Số fax: 0260.3861929

- Website: <http://kovalixa.net/>

- Mã cổ phiếu (nếu có): NXT

- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).

+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kon Tum tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100102662 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 10/10/2005 với số vốn điều lệ là 816,6 triệu đồng.

+ Từ khi thành lập đến nay, Công ty phát triển theo hướng trở thành một mô hình doanh nghiệp sản xuất gạch ngói đất sét nung (gạch ngói bằng công nghệ lò Tuynel) với quy mô đáp ứng nhu cầu thị trường trong và xung quanh địa bàn hoạt động.

+ Đến nay, sau 02 lần phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, Công ty đã đạt quy mô vốn điều lệ 33 tỷ đồng. Trong quá trình phát triển, Công ty đã tạo được tiếng vang tốt không chỉ đối với các đối tác, khách hàng, mà còn tạo được uy tín tốt đối với nhân dân địa phương và các nhà đầu tư.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

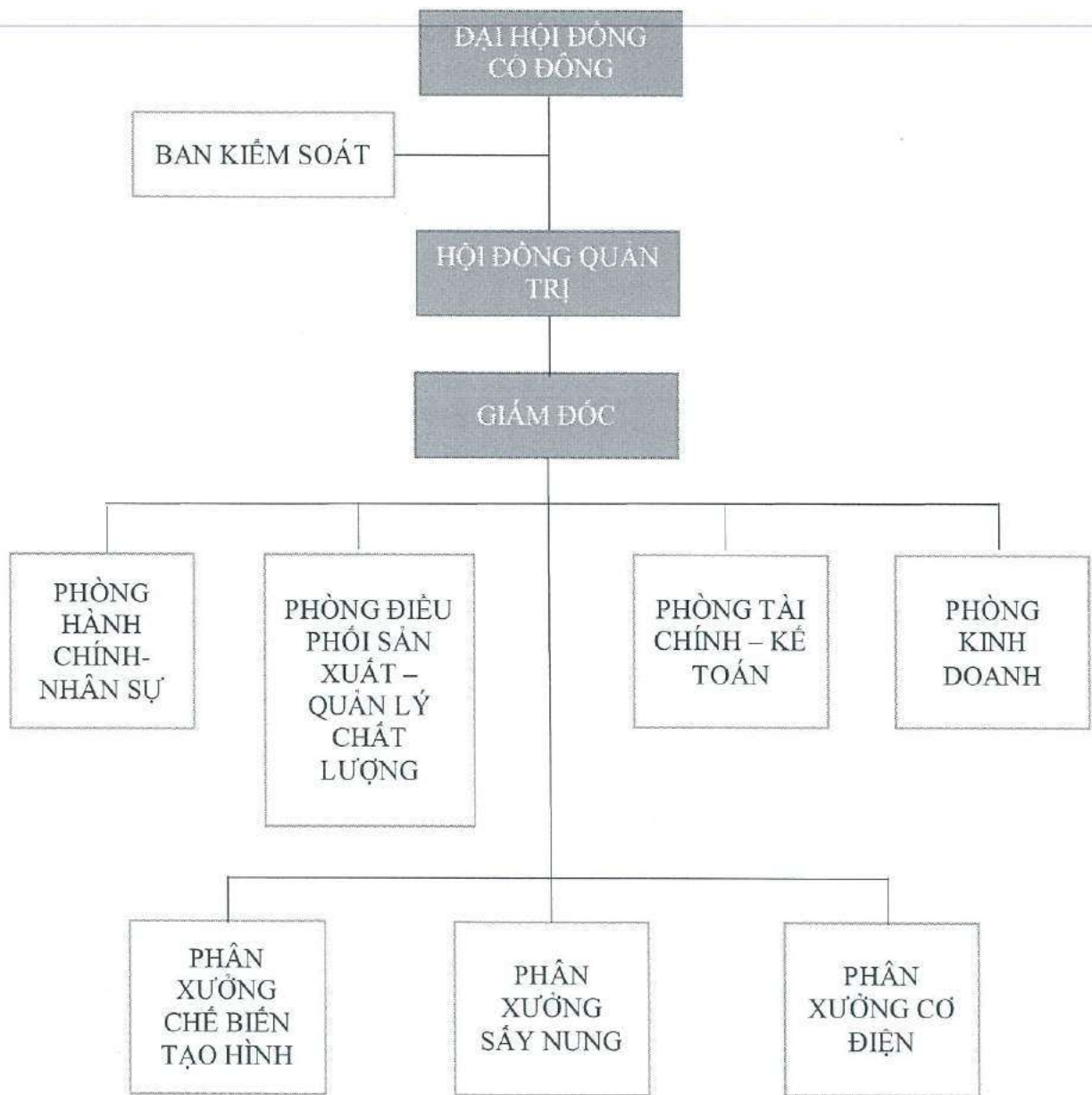
STT	Ngành nghề	Mã ngành
1.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét <i>Chi tiết: Đá</i>	0810
2.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít <i>Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, ma tít, quét tương tự,</i>	2022
3.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392 (Chính)
4.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
5.	Sản xuất điện	3511
6.	Truyền tải và phân phối điện <i>Chi tiết: - Hoạt động truyền tải điện (Trừ hoạt động truyền tải điện mạng lưới điện quốc gia) - Hoạt động phân phối điện</i>	3512
7.	Chuẩn bị mặt bằng <i>Chi tiết: Chuẩn bị mặt bằng xây dựng</i>	4312
8.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
9.	Đại lý, môi giới, đấu giá <i>Chi tiết: Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</i>	4610
10.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng <i>Chi tiết: Bán buôn sơn, véc ni</i>	4663
11.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh <i>Chi tiết: Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh</i>	4752
12.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
13.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày <i>Chi tiết: Khách sạn</i>	5510
14.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động <i>Chi tiết: Nhà hàng</i>	5610
15.	Dịch vụ phục vụ đồ uống <i>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát (mã ngành 56302)</i>	5630

16.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê	6810
17.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển <i>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển; - Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu.</i>	7730

- Địa bàn kinh doanh: Địa bàn kinh doanh chủ yếu của Công ty không giới hạn, tập trung tại tỉnh Kon Tum và các tỉnh thành lân cận.

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp), cơ cấu bộ máy quản lý :



- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết): Không có.

#### 4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

##### Tuân thủ pháp luật:

- Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn được đảm bảo tuân thủ theo các Quy định của Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông đã được quy định cụ thể tại Điều lệ của công ty.

### **Quản lý, công tác tổ chức:**

- Hoàn thiện, củng cố công tác tổ chức và hoạt động của Công ty với mô hình Công ty cổ phần, nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của CBCNV, đảm bảo sự phát triển ổn định bền vững, lâu dài.

- Duy trì, nâng cao hệ thống quản lý chất lượng hiện có cho phù hợp với yêu cầu về sản phẩm và chất lượng công trình.

#### **Tài chính:**

- Tiếp tục duy trì hạn mức thường xuyên đối với tổ chức tín dụng.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

#### **Hoạt động sản xuất kinh doanh:**

- Trong những năm tới, Công ty sẽ tăng cường đầu tư thiết bị máy móc, áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất.

- Tăng cường công tác quảng cáo, tiếp thị, quảng bá hình ảnh Công ty trên các phương tiện thông tin đại chúng đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Mở rộng thị phần mới, tăng cường quan hệ và chăm sóc khách hàng truyền thống của Công ty. Tiếp tục làm tốt công tác thị trường, duy trì thường xuyên mối thông tin quan hệ để làm tốt công tác khách hàng đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

- Tiếp tục hoàn thiện các chương trình tăng cường quản lý sản xuất, quản lý kỹ thuật, giữ gìn tốt phương tiện, máy móc thiết bị và chỉ đạo thực hiện tốt các quy trình quy phạm trong bảo quản, vận hành sản xuất, đảm bảo an toàn về phương tiện, con người và môi trường.

- Duy trì hiệu quả sản xuất kinh doanh, hạn chế rủi ro, đảm bảo về yêu cầu an toàn lao động, cũng như quan tâm đúng mức về yếu tố bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên...

#### **Phát triển nguồn nhân lực:**

- Công ty chú trọng đào tạo nguồn nhân lực cả về mặt chất lượng và số lượng. Ưu tiên tuyển dụng các lao động trực tiếp có tay nghề vững, cán bộ có kinh nghiệm và chuyên môn đáp ứng yêu cầu của sản xuất trong điều kiện hội nhập kinh tế. Đồng thời trẻ hóa lực lượng cán bộ trong Công ty.

- Tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để mọi người hoàn thành tốt công tác, nhiệm vụ.

c) Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

Tuyên truyền định hướng cho toàn thể CBCNV công ty trong công tác bảo vệ môi trường chung. Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Bên cạnh hoạt động kinh doanh công ty tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, thường xuyên tham gia các chương trình ủng hộ, từ thiện, chương trình hiến máu tình nguyện, phòng chống dịch bệnh Covid-19.

## **5. Các rủi ro:**

### **a. Rủi ro về kinh tế**

## **Tăng trưởng kinh tế**

Nếu như năm 2020, nền kinh tế toàn cầu bị bao trùm bởi một màu âm đạm và rơi vào suy thoái sâu từ tác động của đại dịch COVID-19 thì đến năm 2021 với sự phủ khắp của vaccine, không chỉ thoát khỏi bóng đen suy thoái, nền kinh tế thế giới đã phục hồi nhanh hơn kỳ vọng và lấy lại đà tăng trưởng, bất chấp diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 cùng cuộc khủng hoảng năng lượng và tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng đẩy lạm phát tăng cao. Dù tăng trưởng không đồng đều nhưng các chính phủ hy vọng có thể bước sang năm mới 2022 với nhiều lực đẩy hơn.

Từ mức tăng trưởng -3,5% năm 2020, trong các báo cáo cập nhật của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) từ tháng 1 đến tháng 7, GDP thế giới được dự báo tăng từ 5,5 - 6%. Có thể nói, nền kinh tế thế giới có động lực phục hồi mạnh mẽ nhất trong những tháng đầu năm, khi các nước dần mở cửa trở lại.

Đối lập với diễn biến sôi động của nền kinh tế thế giới năm 2021, tính chung cả năm, GDP Việt Nam tăng 2,58%, thấp hơn mức 2,91% của năm 2020 và cũng là mức tăng thấp nhất trong thập kỷ gần đây. Việc kinh tế tăng trưởng âm trong quý III khiến GDP cả năm tăng thấp hơn năm trước và đánh dấu mức thấp nhất một thập kỷ. Cơ quan thống kê đánh giá, kết quả này do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý III nhiều địa phương trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài. Dù vậy, GSO cho rằng đây vẫn là "một thành công lớn" trong việc vừa phòng chống dịch bệnh, vừa duy trì sản xuất kinh doanh.

Hoạt động chính trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, những biến động của nền kinh tế và sự thay đổi của các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ có tác động không nhỏ tới hoạt động của Công ty. Nhất là trong thời gian tới, Chính phủ có nhiều quy định mới đối với ngành sản xuất vật liệu xây dựng, điều này cũng phần nào tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **b. Rủi ro về Luật pháp**

Rủi ro về luật pháp là rủi ro mang tính hệ thống, có ảnh hưởng chung đến toàn ngành. Những thay đổi trong chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ đều có những tác động nhất định đến hoạt động của công ty. Mặc dù các quy định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và của ngành vật liệu xây dựng nói riêng đã và đang trong quá trình hoàn thiện, bất kỳ điều chỉnh nào trong những quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy hoạch phát triển ngành, các hiệp định thương mại với các nước và quy định khác liên quan đến ngành nghề hoạt động kinh doanh của công ty đều có ảnh hưởng và tác động đến hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty.

Luật Doanh nghiệp năm 2020 có nhiều tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, giảm thiểu các thủ tục hành chính và nâng cao hoạt động quản trị của doanh nghiệp. Để giảm thiểu rủi ro về luật pháp, Công ty luôn duy trì việc cập nhật các quy định pháp luật mới đối với toàn bộ công nhân viên, đồng thời sẽ tham khảo thêm với các tổ chức tư vấn luật pháp khi cần thiết.

### **c. Rủi ro cạnh tranh và thị trường**

Ngành vật liệu xây dựng là ngành có tiềm năng phát triển rất lớn nên ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực này. Cùng với xu hướng mở cửa nên đối thủ cạnh tranh của Công ty không chỉ là các doanh nghiệp trong nước mà còn cả các doanh nghiệp nước ngoài với tiềm lực tài chính rất mạnh.

Theo Tổng cục Thống kê, trong quý IV-2021, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 31,4 nghìn đơn vị, với số vốn đăng ký 415,3 nghìn tỷ đồng, tăng 70,4% về số doanh nghiệp, tăng 64,1% về số vốn đăng ký so với quý III-2021. Tính chung năm 2021, cả nước có 116,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.611,1 nghìn tỷ đồng; giảm 13,4% về số doanh nghiệp, giảm 27,9% về vốn đăng ký so với năm trước.

Năm 2021, có đến 31,6% số doanh nghiệp ngành XD-VLXD tham gia khảo sát của Vietnam Report cho rằng tình hình kinh doanh sẽ tốt hơn trong 6 tháng đầu năm, và có tới 47,4% số DN dự báo sẽ tăng trưởng trong 12 tháng tới. Cùng với nhiều ngành khác, ngành vật liệu xây dựng cũng phải hứng chịu những khó khăn trong thời gian đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, đến thời điểm này, các hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm vật liệu xây dựng bắt đầu khởi động trở lại khi các kế hoạch khởi công, các dự án cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện.

Vì vậy, để duy trì được năng lực cạnh tranh so với các đối thủ cùng ngành, chiến lược của Công ty là cung cấp sản phẩm chất lượng tốt nhất với mức giá cạnh tranh và dịch vụ hậu mãi tốt. Công ty đã áp dụng quy trình sản xuất công nghệ hiện đại, đào tạo đội ngũ lao động lành nghề và áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ chất lượng cũng như chi phí.

#### **d. Rủi ro về giá nguyên vật liệu**

Do đặc thù cơ cấu chi phí của ngành sản xuất vật liệu xây dựng, các chi phí nhiên liệu như than, dầu, điện ... thường chiếm 20-25% trong tổng cơ cấu chi phí. Cụ thể, than chiếm khoảng 22% trong cơ cấu chi phí nên giá than sẽ tác động không nhỏ đến chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Dầu chiếm khoảng 3% tổng chi phí sản xuất của Công ty, do đó Công ty cũng bị ảnh hưởng phần nào từ sự biến động của giá dầu trên thế giới. Điện chiếm 10% chi phí sản xuất và gần đây giá điện cũng đã tăng.

Đất sét là nguyên vật liệu chính, chiếm đến 26% trong tổng chi phí. Việc khai thác đất sét phụ thuộc vào chi phí vận tải và đặc biệt là chi phí thuế tài nguyên. Do ảnh hưởng của lạm phát, nhiều loại nguyên vật liệu đầu vào của Công ty gặp khả năng biến động giá cao như: sắt, thép, xi măng, vật liệu xây dựng khác... Để hạn chế những rủi ro về giá nguyên vật liệu Công ty thường xuyên kiểm tra số lượng nguyên vật liệu đầu vào của Công ty và chủ động tìm kiếm mở rộng nguồn cung cấp nguyên vật liệu để không phụ thuộc quá nhiều vào bất kỳ nhà cung cấp nào. Các nhà cung cấp của Công ty đều là các đơn vị cung cấp đất sét, than... uy tín trên thị trường, đảm bảo nguồn nguyên liệu cả về chất lượng lẫn số lượng.

#### **e. Rủi ro khác**

Các rủi ro khác như chiến tranh, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,...là những rủi ro bất khả kháng, mặc dù rất hiếm khi xảy ra, nhưng khi xảy ra có thể gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đặc biệt, dịch Covid đang gây ra những hậu quả nặng nề cho toàn nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Để giảm thiểu những rủi ro này, CTCP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum thường xuyên nắm bắt kịp thời các thông tin trên các phương tiện truyền thông, xã hội, cũng như thường xuyên thực hiện các biện pháp phòng chống dịch, kiểm tra hệ thống phòng chống cháy nổ tại Công ty để giảm thiểu và phòng ngừa những tổn thất lớn có thể xảy ra.

## **II. Tình hình hoạt động trong năm**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Năm 2021, cơ cấu doanh thu của công ty chủ yếu vẫn nằm ở hoạt động sản xuất kinh doanh gạch xây dựng.

Chỉ tiêu	2020	2021	Tăng giảm (%)
Doanh thu (tỷ đồng)	34.324.988.037	70.691.318.128	205,94%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	2.477.949.513	6.841.949.733	276,11%
Cổ tức (%)	0	0	0

Tổng doanh thu trong năm 2021 đã có sự tăng trưởng vượt bậc 205% so với năm 2020, vượt kế hoạch đề ra. Đồng thời chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế đạt 6,8 tỷ đồng, chiếm 276% so với kế hoạch đề ra.

## 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Họ và tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Ghi chú
<b>1) Hội đồng quản trị</b>				
Ông Phạm Văn Lộc	Chủ tịch HĐQT	Giới tính: Nam Nơi sinh: Nam Định Số CMND: 025339685, ngày cấp: 15/09/2010, nơi cấp: Công an Tp. Hồ Chí Minh	10%	
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên HĐQT	Giới tính: Nam Nơi sinh: Hà Nam Số CMND: 230093063, ngày cấp: 19/04/2014, nơi cấp: Công an tỉnh Gia Lai	0,03%	
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên HĐQT	Giới tính: Nam Nơi sinh: Hà Nội Số CMND: 112020500, ngày cấp: 11/06/2012, nơi cấp: Công an Tp. Hà Nội	0%	
Ông Dương Công Phú	Thành viên HĐQT	Giới tính: Nam Nơi sinh: Hà Nội Số CMND: 001091004487, ngày cấp: 19/12/2014, nơi cấp: Công an Tp. Hà Nội	0%	



Ông Lê Quang Thạch	Thành viên HĐQT	Giới tính: Nam Nơi sinh: Bắc Giang Số CMND: 013625425, ngày cấp: 02/04/2013, nơi cấp: Công an Tp. Hà Nội	0,003%	
<b>2) Ban Kiểm soát</b>				
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban Kiểm soát	Giới tính: Nữ Nơi sinh: Nam Định Số CMND: 163149892, ngày cấp: 03/06/2009, nơi cấp: Công an Nam Định	0,03%	
Ông Nguyễn Văn Nhu	Thành viên Ban Kiểm soát	Giới tính: Nam Nơi sinh: Vĩnh Phúc Số CMND: 135194349, ngày cấp: 25/12/2013, nơi cấp: Công an Vĩnh Phúc	0,03%	
Bà Đào Thị Hằng Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	Giới tính: Nữ Nơi sinh: Hà Nội Số CMND: 112003522, ngày cấp: 04/12/2003, nơi cấp: Công an Hà Tây	0%	
<b>3) Ban Giám đốc</b>				
Ông Hoàng Văn Công	Giám đốc	Giới tính: Nam Nơi sinh: Hà Nam Số CMND: 230093063, ngày cấp: 19/04/2014, nơi cấp: Công an tỉnh Gia Lai	0,03%	
<b>4) Kế toán trưởng</b>				
Ông Nguyễn Viết Giáp	Kế toán trưởng	Giới tính: Nam Nơi sinh: Hà Nội Số CMND: 017311132, ngày cấp: 05/08/2011, nơi cấp: Công an Tp. Hà Nội	0,03%	

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không

- Chính sách lao động:

Tổng số lao động trong Công ty tính đến hết ngày 31/12/2021 là 20 người, đã được ký hợp đồng lao động đầy đủ theo quy định của Luật lao động hiện hành.

Quy chế lương: Công ty xây dựng Quy chế lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của nhà nước.



Người lao động được hưởng các phụ cấp như phụ cấp chuyên cần, phụ cấp công nhân mới, phụ cấp độc hại, đi lại, xăng xe,... Ngoài ra, Công ty cũng cung cấp các suất ăn cho người lao động.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả làm việc, Công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng năng suất, thưởng KPI – thưởng theo hiệu quả công việc, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc đạt hiệu quả cao, có sáng kiến trong cải tiến phương pháp làm việc, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, tiết kiệm chi phí,... Ngoài ra, Công ty còn có chế độ lương thưởng vào cuối năm, số tiền thưởng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh và quỹ lương của Công ty trong năm.

Bộ phận hành chính cập nhật thường xuyên, liên tục chính sách thay đổi của nhà nước để đảm bảo và thực hiện đúng quyền lợi của người lao động. Công ty luôn đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng quy định về lương, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của người lao động và doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty luôn chăm lo tới đời sống người lao động: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, chế độ thăm hỏi đối với cán bộ nhân viên công ty ốm đau, chế độ thăm hỏi đối với người lao động.

Tạo tinh thần gắn kết nhân viên, ban chấp hành công đoàn còn tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Công ty hiện tiếp tục thúc đẩy và hoàn thành các dự án, hợp đồng trong năm 2021 cũng như các hợp đồng thương mại cung cấp gạch xây cho tỉnh Kontum và các tỉnh lân cận.

### 4. Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	117.299.738.528	92.721.331.937	-20,95%
	- Tài sản ngắn hạn	58.972.904.562	39.545.677.520	-32,94%
	- Tài sản dài hạn	58.326.833.966	53.175.654.417	-8,83%
2	Doanh thu thuần	34.324.988.037	70.691.318.128	105,94%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.923.475.839	9.112.944.063	85,09%
4	Lợi nhuận khác	(2.041.888.498)	(448.405.484)	-78,03%
5	Lợi nhuận trước thuế	2.881.587.341	8.664.538.579	200,68%
6	Lợi nhuận sau thuế	2.477.949.513	6.841.949.733	176,11%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	0%

#### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	0,99	1,23	
	- Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,75	0,13	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	- Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,65	0,48	
	- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,85	0,93	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	2,00	1,65	
	- Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản)	0,29	7,62	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	0,07	0,09	
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	0,06	0,14	
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	0,02	0,07	
	- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,14	0,12	

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

##### a) Cổ phần:

Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kontum.

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Số lượng chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật hoặc Tổ chức đăng ký giao dịch: Không có.

**b) Cơ cấu cổ đông:**

STT	Cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu/vốn điều lệ thực góp (%)
<b>I</b>	<b>Trong nước</b>	<b>221</b>	<b>3.300.000</b>	<b>100%</b>
1	Cổ đông tổ chức	0	0	0
2	Cổ đông cá nhân	221	3.300.000	100%
<b>II</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cổ đông tổ chức	0	0	0
2	Cổ đông cá nhân	0	0	0
III	Cổ phiếu quỹ	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>221</b>	<b>3.300.000</b>	<b>100%</b>

**c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

STT	Thời gian	Giá trị vốn tăng/ giảm (đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng/ giảm (đồng)	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán (nếu có)
0	10/10/2005	816.600.000	816.600.000	Góp vốn		
1	20/8/2014	816.600.000	1.959.840.000	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum	Không có
	26/12/2016	1.959.840.000	30.000.000.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum	Không có
2	08/07/2019	30.000.000.000	33.000.000.000	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum	Không có

**d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.**

**e) Các chứng khoán khác: Không.**

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

### **6.1. Tác động lên môi trường:**

Để giảm thiểu sự ảnh hưởng của quá trình sản xuất gạch đến môi trường, công ty đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm cải tiến kỹ thuật trong quá trình sản xuất, nhằm giảm thiểu lượng chất thải ra môi trường. Đồng thời gia tăng khả năng xử lý chất thải trong quá trình sản xuất gạch để giảm việc phát sinh chất thải ra môi trường.

### **6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

#### **a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.**

Trong cơ cấu giá thành một viên gạch, chi phí nguyên vật liệu chính chiếm khoảng 40%. Trong đó, đất sét và than là hai nguyên liệu tối quan trọng, lần lượt chiếm khoảng 22% và 15% giá thành, còn lại 3% là dầu diesel.

*Nguyên liệu đất sét:* Loại đất có đặc tính dẻo, mịn, giảm trọng lượng khi nung và phơi, sau khi nung sẽ đổi màu, đông cứng và kết dính. Đất sét là nguyên liệu chính cấu thành sản phẩm gạch. Trừ lượng mô cộng với chất lượng của đất sét chính là những yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng sản phẩm sản xuất ra.

Công ty thực hiện mua đất sét tại các địa điểm ngay gần lò sản xuất gạch. Lợi thế này giúp Công ty chủ động được nguồn đất sét đầu vào để sản xuất sản phẩm, từ đó có nhiều lợi thế cạnh tranh cũng như hạn chế được những rủi ro liên quan đến yếu tố đầu vào.

Than: Hai loại than chính sử dụng trong quy trình sản xuất gạch Tuynel của Công ty là than pha và than đốt. Để tiết kiệm chi phí vận chuyển cũng như đảm bảo tính đồng nhất về chất lượng của than trong quá trình nung – đốt, nên mỗi lần nhập kho nguyên liệu này, Công ty nhập nguyên tàu chở than với trọng tải lớn, đủ để một nhà máy sản xuất trong 1 – 2 tháng.

#### **b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.**

- Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế sử dụng trong sản xuất tại các nhà máy là khoảng 3% đến 5%

- Các nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất đều được Công ty khoán định mức nhằm giảm hao hụt lãng phí.

- Việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến không những nâng cao chất lượng sản phẩm mà còn tiết kiệm đáng kể nhiên liệu cho Công ty.

### **6.3. Tiêu thụ năng lượng:**

#### **a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.**

Năm 2021, Việc tiêu thụ xăng dầu chủ yếu đến từ nhu cầu sử dụng các xe tải vận chuyển hàng hóa, các xe máy chuyên dụng dùng trong sản xuất, các phương tiện đi lại công tác trong vùng, định kỳ ghé thăm các đại lý bán hàng....

Tiền điện năm 2021: 365.502.573 đồng/năm.

Doanh nghiệp không có biến động lớn về sử dụng điện năng do hoạt động đều và ổn định. Các mức giá có thể tăng giảm theo giá điện tại thời điểm hiện hành.

## **b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.**

Công ty đã xây dựng và cập nhật các định mức tiêu thụ năng lượng như dầu, điện trong sản xuất kinh doanh theo chính sách sử dụng hiệu quả tiết kiệm, nhờ đó tổng năng lượng tiêu hao giảm đáng kể. Các chính sách tiết kiệm năng lượng Công ty đang áp dụng:

- Định kỳ kiểm tra bảo dưỡng máy móc trong hao tổn điện năng, nhiên liệu.
- Tất cả các thiết bị điện khi không sử dụng.
- Thay thế các thiết bị chiếu sáng thông thường bằng hệ thống tiết kiệm như bóng đèn compact, đèn LED...
- Phát triển kinh tế trang trại kết hợp với điện mặt trời áp mái.

### **6.4. Tiêu thụ nước:**

Nguồn nước công ty đang sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh một phần đến từ nguồn nước sạch của các công ty cấp thoát nước địa phương và một phần đến từ hệ thống giếng khoan do công ty tự đầu tư. Định kỳ hàng tháng, Công ty thực hiện kiểm tra, duy tu bảo dưỡng, vệ sinh thường xuyên hệ thống cung cấp nước nội bộ nhằm đảm bảo tránh lãng phí, dễ sửa chữa khắc phục khi có sự cố xảy ra.

### **6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:**

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

### **6.6. Chính sách liên quan đến người lao động**

a) Số lượng lao động: 20 người, mức lương trung bình đối với người lao động là: 7.500.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ đối với người lao động theo pháp luật hiện hành, việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định, thực hiện khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho toàn thể cán bộ công nhân viên công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm: 12 giờ/người

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Học tập, phát triển kỹ năng chăm sóc khách hàng; đào tạo công tác văn thư – lưu trữ, học tập về công tác an toàn vệ sinh lao động; tập huấn về văn bản pháp luật mới của Nhà nước.

### **6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.**

Là một doanh nghiệp cũng như một phần của xã hội, công ty luôn nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình đối với vấn đề bảo vệ môi trường. Công ty luôn tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường cũng như không ngừng phát triển và tạo công ăn việc làm và giúp cải thiện đời sống của người dân địa phương.

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Trải qua một năm biến động với đại dịch Covid-19 tuy nhiên công ty vẫn đối phó với khó khăn một cách hiệu quả, đáng nổi bật là doanh thu của Công ty tăng mạnh hơn 205% cho thấy Công ty đã đem về được nhiều hợp đồng, dự án xây dựng mới.

Công ty tiếp tục tiết giảm các chi phí có thể, ưu tiên tập trung cho hoạt động kinh doanh đồng thời đảm bảo an sinh xã hội để ổn định đời sống, phân đấu hoàn thiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

#### **2. Tình hình tài chính**

##### *a) Tình hình tài sản*

- Tổng tài sản của Công ty đầu năm 2021 là: **117.299.738.528 đồng**.
- Tổng tài sản Công ty tại thời điểm cuối năm 2021 là: **92.721.331.937 đồng**.
- Tại thời điểm cuối năm 2021, tổng tài sản của Công ty giảm đi **24.578.406.591 đồng**, tương đương giảm **20,95%**.
- Hệ số sinh lời của tổng tài sản: **7,37%**.

##### *b) Tình hình nợ phải trả*

Nợ phải trả tính đến đầu năm 2021 là **76.122.932.993 đồng**, trong đó chủ yếu là khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn, chiếm **51,01%** tổng các khoản nợ ngắn hạn. Đến cuối năm 2021, nợ phải trả của Công ty là **44.702.576.669 đồng**.

#### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

- Ban Giám đốc kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy chế làm việc trong công ty chưa hợp lý để phù hợp với hoạt động của công ty cũng như việc thực hiện dưới từng bộ phận kinh doanh.
- Trong năm, công ty ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tiện ích của công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh.
- Tiếp tục rà soát, đảm bảo việc phân công nhiệm vụ công việc có hiệu quả, tránh thất thoát tài sản của công ty.
- Thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy hoạt động tài chính, quản lý dòng tiền, thu hồi công nợ.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, ký kết các hợp đồng cung cấp nguyên vật liệu đầu vào và các dự án xây dựng để đảm bảo đầu ra cho sản phẩm, nắm bắt cơ hội khi nền kinh tế đang dần phục hồi sau đại dịch Covid-19.
- Hội đồng quản trị sẽ kết hợp với Ban điều hành trong việc triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của Công ty năm 2022, đó là: Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy và nhân sự theo định hướng chuyên nghiệp và hiện đại; Mở rộng các ngành nghề kinh doanh khác; Khởi thông các kênh huy động vốn để đáp ứng như cầu đầu tư, kinh doanh của Công ty; Kiểm soát tốt chi phí nhằm



nâng cao hiệu quả đầu tư kinh doanh và hiệu quả tài chính; Quan tâm chăm lo và đảm bảo quyền lợi thỏa đáng của cổ đông và người lao động.

#### **5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có**

#### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty luôn quản lý, giám sát chặt chẽ công tác sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng, nguồn nước; duy trì công tác vệ sinh môi trường, bảo vệ nguồn nước.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Cán bộ, người lao động trong Công ty là những người được đào tạo cơ bản, có ý thức trách nhiệm trước công việc được giao, mong muốn được gắn bó làm việc và xây dựng Công ty phát triển.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty đã cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo đảm chất lượng, chấp hành tốt pháp luật của Nhà nước và các phong trào của địa phương, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)**

##### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.**

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã bám sát các chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông giao phó, quyết liệt và linh hoạt chỉ đạo điều hành theo diễn biến tình hình thực tiễn để định hướng mọi hoạt động của Công ty theo sát các mục tiêu chiến lược, nỗ lực hoàn thành tốt nhất kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, đồng thời Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt chức năng giám sát và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Giám đốc công ty thực thi các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Đánh giá việc thực hiện các trách nhiệm với môi trường và xã hội:

- + Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên.
- + Đưa ra các chính sách quản lý và bảo vệ môi trường.
- + Đảm bảo hệ thống xử lý chất thải tốt, tích cực trồng cây xanh xung quanh khu vực làm việc.
- + Đồng hành, chia sẻ và đóng góp với chính quyền địa phương trong việc giải quyết các vấn đề chung.
- + Cung cấp các sản phẩm đảm bảo chất lượng và an toàn.

##### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

- Hội đồng quản trị phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát để đóng góp ý kiến với Ban Giám đốc nhằm không ngừng nâng cao năng lực quản trị của Công ty.

- Hội đồng quản trị đã thảo luận và thông qua các vấn đề thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và triển khai các quý tiếp theo để Ban Giám đốc có cơ sở tổ chức thực hiện.

##### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Ban Giám đốc và bộ máy giúp việc của Công ty, bảo đảm thực hiện đúng các nội dung đã được thông qua trong các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty.



- Tiếp tục nâng cao chất lượng của công tác kiểm tra nội bộ; chỉ đạo tháo gỡ khó khăn trong quá trình điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc, kiểm soát chặt chẽ việc thực thi công việc theo sự phân công nhiệm vụ hay sự phân cấp từ Hội đồng quản trị.

- Tiếp tục củng cố công tác quản trị tài chính, giám sát chặt chẽ việc tuân thủ các quy trình tài chính kế toán để đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Nhà nước và theo chuẩn thông lệ quốc tế. Giám sát việc luân chuyển vốn, quản lý dòng tiền hiệu quả. Đẩy nhanh tốc độ giải ngân các dự án.

- Tiếp tục cơ cấu lại tổ chức của Công ty theo hướng tinh gọn, cải tiến quy chế khoán đối với các đơn vị nhằm tăng sự tự chủ đồng thời nâng cao trách nhiệm của mỗi đơn vị.

- Tăng cường công tác quản trị nhân sự theo hướng tinh gọn, chất lượng. Tiếp tục hoàn thiện khung đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, người lao động, gắn với kết quả sản xuất kinh doanh hàng tháng.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế nội bộ nhằm không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng quản lý.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT	Ngày không còn là thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ông Phạm Văn Lộc	Chủ tịch HĐQT	02/07/2019		10%
2	Ông Hoàng Văn Công	Thành viên HĐQT	02/07/2019		0,03%
3	Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên HĐQT	02/07/2019		0%
4	Ông Dương Công Phú	Thành viên HĐQT	02/07/2019		0%
5	Ông Lê Quang Thạch	Thành viên HĐQT	02/07/2019		0,003%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

- Hội đồng quản trị đã phân công nhiệm vụ cho các thành viên và phối hợp thực hiện nhiệm vụ điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị công ty.

- Tổ chức họp định kỳ và họp đột xuất để triển khai công việc theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; luôn bám sát Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

STT	Nội dung cuộc họp	Tỷ lệ thông qua
1	Tổng kết hoạt động quý I và phương hướng hoạt động quý II	100%
2	Thông qua việc tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021	100%
3	Về việc thông qua một số vấn đề liên quan đến triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	100%
4	Về việc chuyển sàn giao dịch cổ phiếu NXT từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội sang hệ thống UPCOM	100%
5	Tổng kết hoạt động quý IV và phương hướng hoạt động quý I năm 2022	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Hội đồng quản trị có 02 Thành viên Hội đồng quản trị độc lập gồm: Ông Nguyễn Tuấn Linh và Ông Dương Công Phú. Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập đều có năng lực chuyên môn và có kinh nghiệm trong các lĩnh vực kinh doanh chính của công ty nên có những đóng góp quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng quản trị. Trong năm 2021, các Thành viên Hội đồng quản trị độc lập đều tham gia đầy đủ vào các quyết định, vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị để đảm bảo tính minh bạch, kiểm soát được xung đột lợi ích, bảo vệ được lợi ích của Công ty và cổ đông.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Công ty không có các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

## 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Ngày không còn là thành viên BKS	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng BKS	02/07/2019		0,03%
2	Nguyễn Văn Nhu	Thành viên BKS	02/07/2019		0,03%
3	Đào Thị Hằng Nga	Thành viên BKS	02/07/2019		0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát đã phân công nhiệm vụ cho các thành viên và phối hợp thực hiện nhiệm vụ thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và điều hành công ty.

- Tổ chức họp định kỳ và họp đột xuất để triển khai công việc theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; luôn bám sát Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Thường xuyên trao đổi giữa các thành viên Ban kiểm soát cũng như với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc nhằm mục đích bảo đảm các hoạt động của công ty là phù hợp, đáp ứng quyền lợi của cổ đông.

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty đảm bảo đúng chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận.

STT	Nội dung cuộc họp	Tỷ lệ thông qua
1	Báo cáo tình hình hoạt động của BKS 3 tháng đầu năm 2021	100%
2	Báo cáo tình hình hoạt động của BKS 6 tháng đầu năm 2021	100%
3	Báo cáo tình hình hoạt động của BKS 9 tháng đầu năm 2021	100%
4	Báo cáo tình hình hoạt động của BKS năm 2021	100%

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Thù lao đã chi trả cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2021 là: 60.000.000 VNĐ.

STT	Chức danh	Số lượng	Mức thù lao (VNĐ)
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	01	15.000.000
2	Thành viên Hội đồng quản trị	04	7.000.000
3	Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách	01	7.000.000
4	Thành viên Ban kiểm soát	02	5.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): Không có.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã tuân thủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty, đặc biệt là Điều lệ Công ty.

### VI. Báo cáo tài chính

## 1. Ý kiến kiểm toán

Xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kon Tum và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Đã được Công bố thông tin trên trang chủ của Công ty theo đường dẫn: <http://koyalixa.net/>.

### Nơi nhận:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Lưu: VT.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT CỦA CÔNG TY**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
*Hoàng Văn Công*



---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
( đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp vật liệu xây dựng Kontum là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100102662, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh KonTum cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 07 là ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính: Thôn 2, xã Kroong, TP KonTum, tỉnh KonTum

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 33.000.000.000 VND (Ba mươi ba tỷ đồng).

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Phạm Văn Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên
Ông Dương Công Phú	Thành viên
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Hoàng Văn Công	Giám đốc
--------------------	----------

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Nhu	Thành viên
Bà Đào Thị Hằng Nga	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị

đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

---

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM**

**Địa chỉ: Thôn 2, xã Kroong, Tp. KonTum, Tỉnh KonTum**

---

theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

---

*Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2022*

**TM. Ban Giám đốc**



**Hoàng Văn Công**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 301 /BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Hoàng Kim Thùy**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
Số: 1464-2018-133-1*

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022*

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hà Phương**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 4033-2018-133-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>39.545.677.520</b>	<b>58.972.904.562</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>1.056.701.786</b>	<b>671.769.881</b>
111	1. Tiền		1.056.701.786	671.769.881
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>260.661.514</b>	<b>260.661.514</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	260.661.514	260.661.514
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.998.140.441</b>	<b>43.819.136.932</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	911.089.943	28.477.868.877
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	1.078.681.605	13.486.950.301
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	8.368.893	1.854.317.754
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>35.432.864.563</b>	<b>14.017.225.895</b>
141	1. Hàng tồn kho		35.432.864.563	14.017.225.895
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>797.309.216</b>	<b>204.110.340</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.a	-	34.757.513
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		690.609.700	137.910.943
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	106.699.516	31.441.884
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>53.175.654.417</b>	<b>58.326.833.966</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>53.086.560.814</b>	<b>55.559.953.162</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	53.086.560.814	55.559.953.162
222	- Nguyên giá		61.942.321.944	61.942.321.944
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.855.761.130)	(6.382.368.782)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4.a	-	<b>2.500.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.500.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>89.093.603</b>	<b>266.880.804</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9.b	89.093.603	266.880.804
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>92.721.331.937</b>	<b>117.299.738.528</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		44.702.576.669	76.122.932.993
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		32.136.942.650	59.809.298.974
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.a	14.999.258.691	10.228.808.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.a	4.165.926.000	38.834.878.469
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.108.322.570	478.364.228
314	4. Phải trả người lao động		252.890.500	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.a	109.852.092	2.153.425
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14.a	753.480.000	207.470.391
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	9.747.212.797	10.057.624.230
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		12.565.634.019	16.313.634.019
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	12.565.634.019	16.313.634.019
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		48.018.755.268	41.176.805.535
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	48.018.755.268	41.176.805.535
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		33.000.000.000	33.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		33.000.000.000	33.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.018.755.268	8.176.805.535
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		8.246.386.649	5.699.625.022
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.772.368.619	2.477.180.513
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>92.721.331.937</b>	<b>117.299.738.528</b>

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*U*

*U*

Nguyễn Viết Giáp

Nguyễn Viết Giáp



Giám đốc  
Hoàng Văn Công

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	70.691.318.128	34.324.988.037
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		70.691.318.128	34.324.988.037
11	4. Giá vốn hàng bán	19	58.707.268.387	27.658.436.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		11.984.049.741	6.666.551.514
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	318.188.106	713.962
22	7. Chi phí tài chính	21	2.381.336.433	1.299.018.802
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.381.336.433	1.299.018.802
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	807.957.351	444.770.835
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		9.112.944.063	4.923.475.839
31	11. Thu nhập khác	23	167	-
32	12. Chi phí khác	24	448.405.651	2.041.888.498
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(448.405.484)	(2.041.888.498)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		8.664.538.579	2.881.587.341
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.822.588.846	403.637.828
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		6.841.949.733	2.477.949.513
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.073,32	750,89

Người lập biểu

Nguyễn Việt Giáp

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Giáp

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Hoàng Văn Công

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Phương pháp gián tiếp  
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>8.664.538.579</b>	<b>2.881.587.341</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>4.536.540.675</b>	<b>3.356.906.722</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.473.392.348	2.058.601.882
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(318.188.106)	(713.962)
06	- Chi phí lãi vay	2.381.336.433	1.299.018.802
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>13.201.079.254</b>	<b>6.238.494.063</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	41.193.040.102	(37.927.569.948)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(21.415.638.668)	(328.579.129)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(29.097.487.308)	43.035.968.522
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	212.544.714	158.508.242
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.383.489.858)	(1.437.762.446)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(84.893.004)	(253.853.085)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.625.155.232</b>	<b>9.485.206.219</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(8.848.728.723)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH		
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị		(16.596.426)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.500.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	318.188.106	713.962
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2.818.188.106</b>	<b>(11.364.611.187)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	19.539.647.308	26.636.127.703
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(23.598.058.741)	(25.372.610.152)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(4.058.411.433)</b>	<b>1.263.517.551</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>384.931.905</b>	<b>(615.887.417)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>671.769.881</b>	<b>1.287.657.298</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>1.056.701.786</b>	<b>671.769.881</b>

Người lập biểu

*Nguyễn Viết Giáp*

Nguyễn Viết Giáp

Kế toán trưởng

*Nguyễn Viết Giáp*

Nguyễn Viết Giáp

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Hoàng Văn Công

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kontum là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100102662, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh KonTum cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 07 là ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 33.000.000.000 VND (Ba mươi ba tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn 2, xã Kroong, TP KonTum, tỉnh KonTum

Số nhân viên: 20 người.

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và cung cấp vật liệu xây dựng

#### Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

### 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **2.15. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**c. Ưu đãi thuế**

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

**d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	469.240.168	638.546.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	587.461.618	33.223.482
- Tiền gửi VND	587.461.618	33.223.482
<b>Cộng</b>	<b>1.056.701.786</b>	<b>671.769.881</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

(Phụ lục 01)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>911.089.943</b>	<b>28.477.868.877</b>
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh BG	-	2.058.949.000
- Công ty CP Công nghệ EMP	839.218.183	18.146.521.160
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Năng lượng Xanh	-	3.983.320.000
- Công ty CP VinaSolar Đồng Tháp	-	3.983.320.000
- Các đối tượng khác	71.871.760	305.758.717
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>911.089.943</b>	<b>28.477.868.877</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.078.681.605</b>	<b>13.486.950.301</b>
- Công ty CP Công nghệ EMP	561.440.000	4.802.990.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Phú Long	-	5.300.000.000
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kiến trúc Ý Tường	290.200.000	2.620.000.000
- Công ty CP Create Capital Việt Nam	-	-
- Công ty CP DT XD và DV Nam Sông Hồng	-	-
- Các đối tượng khác	227.041.605	763.960.301
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.078.681.605</b>	<b>13.486.950.301</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.368.893</b>	-	<b>1.854.317.754</b>	-
Tạm ứng	8.368.893	-	1.854.317.754	-
<b>Cộng</b>	<b>8.368.893</b>	-	<b>1.854.317.754</b>	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.149.069.214	-	4.831.282.588	-
Công cụ, dụng cụ	93.761.207	-	64.107.810	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.087.631	-	4.183.411.653	-
Thành phẩm	3.184.280.503	-	2.174.893.244	-
Hàng hoá	26.925.666.008	-	2.763.530.600	-
<b>Cộng</b>	<b>35.432.864.563</b>	-	<b>14.017.225.895</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	<b>34.757.513</b>
- Chi phí bảo hiểm	-	34.757.513
<b>b. Dài hạn</b>	<b>89.093.603</b>	<b>266.880.804</b>
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	89.093.603	266.880.804
<b>Cộng</b>	<b>89.093.603</b>	<b>301.638.317</b>



**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>32.420.805.887</b>	<b>29.521.516.057</b>	-	<b>61.942.321.944</b>
- Phân loại lại	(211.000.000)	211.000.000		-
- Thanh lý, nhượng bán				-
<b>Số cuối năm</b>	<b>32.209.805.887</b>	<b>29.732.516.057</b>	-	<b>61.942.321.944</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>2.352.663.215</b>	<b>4.029.705.567</b>	-	<b>6.382.368.782</b>
- Khấu hao trong năm	835.168.897	1.638.223.451	-	2.473.392.348
- Phân loại lại	(92.382.395)	92.382.395	-	-
- Thanh lý nhượng bán				-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.095.449.717</b>	<b>5.760.311.413</b>	-	<b>8.855.761.130</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	30.068.142.672	25.491.810.490	-	55.559.953.162
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>29.114.356.170</b>	<b>23.972.204.644</b>	-	<b>53.086.560.814</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 53.071.560.820 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 243.510.038 VND

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.999.258.691</b>	<b>14.999.258.691</b>	<b>10.228.808.231</b>	<b>10.228.808.231</b>
- Công ty CP Create Capital Việt Nam	-	-	4.121.243.813	4.121.243.813
- Công ty TNHH BG Solar	-	-	4.199.112.300	4.199.112.300
- Công ty CP CRC SOLAR CELL	1.701.000.000	1.701.000.000	-	-
- Cty CP DT XD và DV Nam Sông Hồng	1.605.016.500	1.605.016.500	-	-
- Công ty TNHH PLD Kim Khí	2.009.097.085	2.009.097.085	-	-
- Công ty TNHH Vật liệu làm nhà PLD	3.422.211.181	3.422.211.181	-	-
- Công ty CP Đầu tư PLD	6.137.018.780	6.137.018.780	-	-
- Các đối tượng khác	124.915.145	124.915.145	1.908.452.118	1.908.452.118
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>14.999.258.691</b>	<b>14.999.258.691</b>	<b>10.228.808.231</b>	<b>10.228.808.231</b>

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.165.926.000</b>	<b>38.834.878.469</b>
- Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP		40.082.469
- Công ty CP Xây lắp điện Lâm Đồng		4.681.820.000
- Công ty TNHH Điện NLMT Tân Phú	898.500.000	4.881.820.000
- Công ty CP Nhật Nguyên Xanh Solar		4.283.320.000
- Công ty CP Cung cấp Năng lượng điện Mặt trời		4.681.820.000
- Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	300.000.000	5.773.927.500
- Công ty CP Elecsun Việt Nam		4.681.820.000
- Công ty CP Jinca Việt Nam		4.681.820.000
- Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG	1.241.051.000	
- CTCP VinaSolar Đồng Tháp	900.000.000	
- Phạm Hưng Duy	480.000.000	
- Các đối tượng khác	346.375.000	5.128.448.500
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.165.926.000</b>	<b>38.834.878.469</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>109.852.092</b>	<b>2.153.425</b>
- Lãi vay phải trả	109.852.092	2.153.425
<b>Cộng</b>	<b>109.852.092</b>	<b>2.153.425</b>

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>753.480.000</b>	<b>207.470.391</b>
Kinh phí công đoàn	3.480.000	175.338.884
Các khoản phải trả, phải nộp khác	750.000.000	32.131.507
<b>Cộng</b>	<b>753.480.000</b>	<b>207.470.391</b>

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM**  
Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>9.747.212.797</b>	<b>9.747.212.797</b>	<b>15.791.647.308</b>	<b>16.102.058.741</b>	<b>10.057.624.230</b>	<b>10.357.624.230</b>
- Vay ngân hàng	5.999.212.797	5.999.212.797	12.043.647.308	12.054.058.741	6.009.624.230	6.009.624.230
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (1)	5.999.212.797	5.999.212.797	12.043.647.308	12.054.058.741	6.009.624.230	6.009.624.230
- Vay cá nhân	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
- <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.748.000.000</b>	<b>3.748.000.000</b>	<b>3.748.000.000</b>	<b>3.748.000.000</b>	<b>3.748.000.000</b>	<b>3.748.000.000</b>
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>12.565.634.019</b>	<b>12.565.634.019</b>	<b>3.748.000.000</b>	<b>7.496.000.000</b>	<b>16.313.634.019</b>	<b>16.313.634.019</b>
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	7.811.634.019	7.811.634.019	2.800.000.000	5.600.000.000	10.611.634.019	10.611.634.019
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	4.754.000.000	4.754.000.000	948.000.000	1.896.000.000	5.702.000.000	5.702.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.312.846.816</b>	<b>22.312.846.816</b>	<b>19.539.647.308</b>	<b>23.598.058.741</b>	<b>26.371.258.249</b>	<b>26.671.258.249</b>

## CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/666331/HĐTD ngày 01/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum.
- Hạn mức tín dụng: 7 tỷ đồng; bao gồm dư nợ cho vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/666333/HĐTD ngày 31/05/2019
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
  - Thời hạn duy trì hạn mức : Đến hết ngày 01/06/2021
  - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể; lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể.
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số: 02/2013/HĐ ngày 25/09/2013; Hợp đồng thế chấp số 01/2017/666331/HĐDD ngày 13/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 02/2017/666331/HĐDD ngày 16/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 03/2017/HĐDD ngày 18/12/2017; Hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐDD ngày 28/01/2019 được ký kết giữa công ty CP Sản xuất và cung ứng VLXD Kon Tum và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - chi nhánh Kon Tum.
  - Số dư khoản vay tại 31/12/2021 là: 5.997.914.497 đồng
- (2): Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/666331/HĐTD ngày 01/12/2015 giữa công ty SX và cung ứng VLXD Kon Tum với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum
- Hạn mức tín dụng: 24 tỷ đồng.
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Gạch Tuynel tại xã Kroong, thành phố Kontum, tỉnh KonTum.
  - Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
  - Lãi suất cho vay: Năm thứ nhất áp dụng 0%/năm; từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất thỏa thuận, lãi vay bằng lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 13 tháng trả sau +3,5%/năm) thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần.
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được thế chấp bằng Nhà máy và các bất động sản khác (đang có và sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty CP Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại xã KROONG, TP Kon tum, tỉnh Kon Tum.
  - Số dư khoản vay đến 31/12/2021 là: 10.611.634.019 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021 là 2.800.000.000 đồng.
- (3): Hợp đồng cho vay số 55878.20.011.8162990.TD ngày 30/10/2020 giữa Công ty CP SX và Cung ứng VLXD Kon Tum với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình
- Số tiền cho vay: 6.650.000.000 VNĐ
  - Phương thức cho vay: Cho vay từng lần dài hạn
  - Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ dự án điện mặt trời mái nhà công suất dưới 1mW của khách hàng tại thôn 2, xã Kroong, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum
  - Thời hạn cho vay: tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên
  - Lãi suất: được quy định tại từng lần bán nhận nợ
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện được kí kết giữa bên vay và Công ty điện lực địa phương, Hệ thống máy móc thiết bị điện mặt trời mái nhà.
  - Số dư khoản vay đến 31/12/2021 là: 5.702.000.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021 là: 948.000.000 đồng.

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND				
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	13.783.629	13.783.629	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	361.331.728	1.822.588.846	84.893.004	-
Thuế Thu nhập cá nhân	31.441.884	-	-	1.726.332	33.168.216
Thuế Tài nguyên	-	107.737.500	51.637.500	218.509.500	59.134.500
Các loại thuế khác	-	-	-	14.396.800	14.396.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.295.000	15.880.901	15.880.901	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.441.884</b>	<b>478.364.228</b>	<b>1.903.890.876</b>	<b>349.190.166</b>	<b>2.108.322.570</b>

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>33.000.000.000</b>			<b>5.698.856.022</b>	<b>38.698.856.022</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước				2.477.949.513	2.477.949.513
- Lãi trong kỳ trước				8.176.805.535	8.176.805.535
<b>Số cuối kỳ trước</b>	<b>33.000.000.000</b>				
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>33.000.000.000</b>			<b>8.176.805.535</b>	<b>41.176.805.535</b>
- Lãi trong kỳ				6.841.949.733	6.841.949.733
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.000.000.000</b>			<b>15.018.755.268</b>	<b>48.018.755.268</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VNĐ	Tỷ lệ %	Số đầu năm VNĐ	Tỷ lệ %
Bà Bùi Minh Hằng	2.530.000.000	7,67%	2.530.000.000	7,67%
Ông Phạm Văn Lộc	3.300.000.000	10,00%	3.300.000.000	10,00%
Cổ đông khác	27.170.000.000	82,33%	27.170.000.000	82,33%
<b>Cộng</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.000.000.000	33.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	33.000.000.000	33.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.300.000	3.300.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	33.409.323.636	33.843.990.257
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.069.994.492	-
- Doanh thu khác		480.997.780
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	36.212.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>70.691.318.128</b>	<b>34.324.988.037</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	24.518.304.861	27.547.827.414
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	442.436.436	-
- Giá vốn khác		110.609.109
- Giá vốn hoạt động xây lắp công trình	33.746.527.090	-
<b>Cộng</b>	<b>58.707.268.387</b>	<b>27.658.436.523</b>

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	318.188.106	713.962
<b>Cộng</b>	<b>318.188.106</b>	<b>713.962</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	2.381.336.433	1.299.018.802
<b>Cộng</b>	<b>2.381.336.433</b>	<b>1.299.018.802</b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		2.310.000
- Chi phí nhân công	542.365.431	154.252.686
- Chi phí khấu hao		19.561.650
- Thuế, phí, lệ phí	129.364.552	6.925.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.969.807	241.218.980
- Chi phí khác bằng tiền	97.257.561	20.502.351
<b>Cộng</b>	<b>807.957.351</b>	<b>444.770.835</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	167	
<b>Cộng</b>	<b>167</b>	<b>-</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	110.524.768	1.540.000
- Chi phí phát sinh trong thời gian tạm dừng sản xuất, chi phí điều chỉnh khấu hao khác	337.880.883	2.040.348.498
<b>Cộng</b>	<b>448.405.651</b>	<b>2.041.888.498</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.664.538.579	2.881.587.341
Các khoản điều chỉnh tăng	448.405.651	1.540.000
- Chi phí không hợp lệ	448.405.651	1.540.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.112.944.230	2.883.127.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thuế suất hiện hành	1.822.588.846	576.625.468
<b>Thuế TNDN theo Thuế suất hiện hành</b>	<b>1.822.588.846</b>	<b>576.625.468</b>
<b>Chi phí thuế TNDN được giảm (*)</b>		<b>(172.987.640)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính</b>	<b>1.822.588.846</b>	<b>403.637.828</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	361.331.728	380.500.626
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(84.893.004)	(422.806.726)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>2.099.027.570</b>	<b>361.331.728</b>



**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY  
DỰNG KON TUM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(\*) Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.841.949.733	2.477.949.513
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.841.949.733	2.477.949.513
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.300.000	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.073,32	750,89

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	50.229.697.631	589.721.743
- Chi phí nhân công	2.188.469.136	368.910.021
- Chi phí khấu hao	2.153.690.640	2.058.601.882
- Thuế, phí, lệ phí	129.364.552	6.925.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.244.920	411.176.796
- Chi phí khác bằng tiền	339.434.837	312.191.452
<b>Cộng</b>	<b>55.411.901.716</b>	<b>3.747.527.062</b>

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.056.701.786		671.769.881	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	919.458.836	-	30.332.186.631	-
Đầu tư ngắn hạn	260.661.514	-	260.661.514	-
<b>Cộng</b>	<b>2.236.822.136</b>	<b>-</b>	<b>31.264.618.026</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	22.312.846.816		26.371.258.249	
Phải trả người bán, phải trả khác	15.752.738.691		10.436.278.622	
Chi phí phải trả	109.852.092		2.153.425	
<b>Cộng</b>	<b>38.175.437.599</b>		<b>36.809.690.296</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.056.701.786			1.056.701.786
Phải thu khách hàng, phải thu khác	919.458.836	-		919.458.836
Đầu tư ngắn hạn	260.661.514			260.661.514
<b>Cộng</b>	<b>2.236.822.136</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.236.822.136</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.769.881			671.769.881
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.332.186.631	-		30.332.186.631
Đầu tư ngắn hạn	260.661.514			260.661.514
<b>Cộng</b>	<b>31.264.618.026</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.264.618.026</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY  
DỰNG KON TUM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	9.747.212.797	12.565.634.019		22.312.846.816
Phải trả người bán, phải trả khác	15.752.738.691	-		15.752.738.691
Chi phí phải trả	109.852.092	-		109.852.092
<b>Cộng</b>	<b>25.609.803.580</b>	<b>12.565.634.019</b>	<b>-</b>	<b>38.175.437.599</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	10.057.624.230	16.313.634.019		26.371.258.249
Phải trả người bán, phải trả khác	10.436.278.622	-		10.436.278.622
Chi phí phải trả	2.153.425	-		2.153.425
<b>Cộng</b>	<b>20.496.056.277</b>	<b>16.313.634.019</b>	<b>-</b>	<b>36.809.690.296</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh KonTum, theo Hợp đồng tiền gửi số 130117/666331/HĐTĐ số dư: 260.661.514 đồng ; kỳ hạn 12 tháng.

Hợp đồng tiền gửi này đang được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng.

**30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY  
DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Cung cấp dịch vụ	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động xây lắp công trình	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.069.994.492	33.409.323.636	36.212.000.000	70.691.318.128
Chi phí bộ phận	442.436.436	24.518.304.861	33.746.527.090	58.707.268.387
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>627.558.056</b>	<b>8.891.018.775</b>	<b>2.465.472.910</b>	<b>11.984.049.741</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>807.957.351</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				11.176.092.390
Doanh thu hoạt động tài chính				318.188.106
Chi phí tài chính				2.381.336.433
Thu nhập khác				167
Chi phí khác				448.405.651
Thuế TNDN hiện hành				1.822.588.846
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>6.841.949.733</b>

**32. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**

**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc

**b. Giao dịch với bên liên quan**

Thù lao Hội đồng quản trị, ban Giám đốc

	Năm nay
	VND
Ông Hoàng Văn Công	60.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Nguyễn Viết Giáp

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Giáp

Kon Tum, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Hoàng Văn Công

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**Phụ lục số 01****4. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
		Dự phòng		Dự phòng	
<b>a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	-	-	2.500.000.000	-	
- Công ty TNHH Trường Sơn (1)			2.500.000.000	(*)	
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
<b>Ngắn hạn</b>					
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	260.661.514	-	260.661.514	260.661.514	
<b>Cộng</b>	<b>260.661.514</b>	<b>-</b>	<b>2.760.661.514</b>	<b>260.661.514</b>	

(1) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Trường Sơn với giá trị khoản vốn góp: 2.500.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ: 8% .

(2) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh KonTum, theo Hợp đồng tiền gửi số 130117/666331/HĐTG; kỳ hạn 12 tháng. Hợp đồng tiền gửi này đang được thế chấp tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh Kon Tum để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.